

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 12 - ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2026/HNGĐ – ST

Ngày: 16/7/2026

V/v “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 - ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thùy Linh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Thận

Bà Võ Thị Ngọc

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Mạnh Hùng– Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 12 - Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Đồng Nai: không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 16 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 - Đồng Nai, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý thụ lý số: 20/HNGĐ-ST, ngày 13 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị Nông Thị T, sinh năm 1995

- Bị đơn: anh Hoàng Văn H, sinh năm 1993

Cùng trú tại: thôn D, xã B, thành phố Đ.

(Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần 2 không lý do)

TÓM TẮT NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nhận ngày 06/10/2025 quá trình thụ lý vụ án, nguyên đơn chị Nông Thị Tuyết Q lời khai trình bày: chị Nông Thị T và anh Hoàng Văn H tự nguyện chung sống, kết hôn năm 2013 tại UBND xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước; hôn nhân hoàn toàn tự nguyện và đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2025 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do mỗi người có một quan điểm sống khác nhau, không thể hợp nhau, từ đó vợ chồng xảy ra cãi vã, sống ly thân liên tục từ năm 2025 đến nay, không có sự quan tâm, chăm sóc nhau, sống bỏ mặc nhau; hiện nay chị T thấy không còn tình cảm với anh H, không thể tiếp tục chung sống, yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị Nông Thị T được ly hôn với anh Hoàng Văn H.

Về con chung: có 02 con chung là các cháu Hoàng Văn V, sinh năm 2013; cháu Hoàng Văn Q1, sinh năm 2014; sau ly hôn chị T đồng ý giao các cháu Hoàng Văn V, sinh năm 2013; cháu Hoàng Văn Q1, sinh năm 2014 cho anh H trực tiếp trông nom,

chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu thành niên, không cấp dưỡng nuôi con, hiện nay các cháu đang chung sống cùng anh H.

Về tài sản chung: không có.

Về nợ chung: không có.

Ngoài ra, không yêu cầu giải quyết nội dung gì thêm.

Bị đơn anh Hoàng Văn H: Toà án đã tổng đạt giấy triệu tập và các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng anh H không đến toà án để làm việc, không cung cấp lời khai, không trình bày quan điểm, ý kiến của mình, không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì. Căn cứ Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

Về tài liệu, chứng cứ: Nguyên đơn nộp tài liệu, chứng cứ như trong hồ sơ vụ án; ngoài ra không giao nộp gì thêm. Bị đơn không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Đồng Nai không tham gia phiên tòa; Căn cứ Điều 232 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai của các đương sự và giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, xác định được chị Nông Thị T và anh Hoàng Văn H tự nguyện chung sống, kết hôn năm 2013 tại UBND xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, phù hợp với giấy chứng nhận kết hôn, được chị T giao nộp hợp pháp tại Tòa án. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị Nông Thị T và anh Hoàng Văn H là hợp pháp.

Về mâu thuẫn gia đình: Qua nội dung lời khai của chị T thì vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng có sự bất đồng quan điểm sống, không hòa hợp, từ đó vợ chồng xảy ra cãi vã, mất tình cảm, sống ly thân từ cuối năm 2025 liên tục đến nay, không có sự quan tâm, chăm sóc nhau, sống bỏ mặc nhau, kinh tế độc lập; qua lời khai của người làm chứng trình bày vợ chồng chị T, anh H có xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, sống ly thân kéo dài, không có hạnh phúc. Như vậy, có căn cứ xác định giữa anh H và chị T là có mâu thuẫn, hiện không khắc phục được, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nông Thị Tuyết .

[2] Về con chung: có 02 con chung là các cháu Hoàng Văn V, sinh năm 2013; cháu Hoàng Văn Q1, sinh năm 2014. Sau ly hôn chị T đồng ý giao các cháu Hoàng Văn V, sinh năm 2013; cháu Hoàng Văn Q1, sinh năm 2014 cho anh H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu thành niên, không cấp dưỡng nuôi con, hiện nay các cháu đang chung sống cùng anh H. Phía anh H toà án đã tổng đạt giấy triệu tập và các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng anh H không đến toà án để làm việc, không cung cấp lời khai, không trình bày quan điểm, ý kiến của mình, không giao nộp tài liệu, chứng cứ.

Hội đồng xét xử thấy: Lời khai của cháu Hoàng Văn V và cháu Hoàng Văn Q1 đều có nguyện vọng muốn chung sống cùng anh H; phía chị T đồng ý giao các cháu Hoàng Văn V và Hoàng Văn Q1 cho anh H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu thành niên và xác định hiện nay các cháu đang chung sống cùng anh H. Do đó, để các cháu ổn định cuộc sống sinh hoạt và học tập cần chấp nhận ý kiến nguyện vọng của các cháu Hoàng Văn V và Hoàng Văn Q1, giao cho anh H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các cháu Hoàng Văn V và Hoàng Văn Q1 cho đến khi các cháu thành niên. Về cấp dưỡng nuôi con anh H không có ý kiến gì nên không đặt ra xem xét.

Chị T có quyền thăm nom con chung, không ai có quyền ngăn cản. Các bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con theo quy định của pháp luật. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

[3] Về tài sản chung: không có.

[4] Về nợ chung: không có.

[5] Về án phí: Theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 131 của Bộ Luật Tố tụng dân sự đương sự phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo luật định.

[6] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2025;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chị Nông Thị T được ly hôn với anh Hoàng Văn H; giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 20/2013 ngày 30/03/2013 của Ủy ban nhân dân xã U, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, không có giá trị pháp lý từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

[2] Về con chung: có 02 con chung là các cháu Hoàng Văn V, sinh năm 2013; cháu Hoàng Văn Q1, sinh năm 2014; giao cho anh H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Hoàng Văn Q1 và cháu Hoàng Văn V cho đến khi các cháu thành niên, không đặt ra cấp dưỡng nuôi con.

Chị T có quyền thăm nom con chung, không ai có quyền ngăn cản. Các bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con theo quy định của pháp luật. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

[3] Về tài sản chung: không có.

[4] Về nợ chung: không có.

[5] Về án phí: Nguyên đơn chị Nông Thị Tuyết N 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp trước là 300.000đ, theo biên lai thu tiền số 0001140, ngày 13/01/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Đ.

[6] Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. Đồng Nai;
- VKSND khu vực 12-ĐN;
- THADS TP. Đồng Nai;
- UBND xã, phường (nơi ĐKKH);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án (10).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

LƯU THÙY LINH